

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71 805 208 985	59 728 812 708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 985 438 598	28 174 205 431
1. Tiền	111	V.01	13 985 438 598	11 441 680 523
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	16 732 524 908
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	540 000 000	540 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		540 000 000	540 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		36 926 651 939	13 955 103 811
1. Phải thu của khách hàng	131		16 481 837 917	5 142 520 638
2. Trả trước cho người bán	132		5 624 794 897	345 316 947
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác nữa	135	V.03	15 601 904 142	9 249 151 243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 781 885 017	- 781 885 017
IV. Hàng tồn kho	140		19 822 840 464	16 700 832 997
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19 842 877 321	16 720 869 854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	- 20 036 857	- 20 036 857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		530 277 984	358 670 469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83 127 344	73 633 129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14 129 942	274 375 743
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		433 020 698	10 661 597
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		7 571 733 624	3 129 998 616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1 126 055 815	1 567 653 868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 126 055 815	1 567 653 868
- Nguyên giá	222		2 828 662 396	2 938 260 825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 1 702 606 581	- 1 370 606 957

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		34 000 000	34 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 000 000	- 34 000 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	()	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6 329 000 000	1 229 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5 100 000 000	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 229 000 000	1 229 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		116 677 809	333 344 748
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	116 677 809	333 344 748
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79 376 942 609	62 858 811 324
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		24 606 444 574	14 945 787 823
I. Nợ ngắn hạn	310		24 606 444 574	14 945 787 823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		13 511 626 794	9 172 647 716
3. Người mua trả tiền trước	313		147 095 728	458 853 024
4. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	314	V.16	186 716 616	1 345 685 517
5. Phải trả người lao động	315		4 602 703 616	7 484 223
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5 831 680 011	372 482 495
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	266 154 297	3 318 938 276
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		60 467 512	269 696 572
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay nợ và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		54 770 498 035	47 913 023 501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54 770 498 035	47 913 023 501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44 050 000 000	44 050 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của CSH	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 634 942 332	2 605 706 892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 051 750 204	1 022 514 764
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7 033 805 499	234 801 845
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79 376 942 609	62 858 811 324

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

TP. HCM, ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Bá Hòa

Công ty CP Sách - TBGD Miền Nam
231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2013

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	529 199 408	0	5 526 292 304	5 622 513 437	432 978 275	0
1111	Tiền Việt Nam	529 199 408	0	5 526 292 304	5 622 513 437	432 978 275	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	15 200 024 255	0	78 924 156 249	80 571 720 181	13 552 460 323	0
1121	Tiền Việt Nam	15 200 024 255	0	78 924 156 249	80 571 720 181	13 552 460 323	0
128	Đầu tư ngắn hạn khác	3 411 452 000	0	14 000 000 000	16 871 452 000	540 000 000	0
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	3 411 452 000	0	14 000 000 000	16 871 452 000	540 000 000	0
131	Phải thu của khách hàng	17 360 610 222	0	92 047 300 989	93 073 169 022	16 334 742 189	0
1311	Phải thu của khách hàng	17 360 610 222	0	92 047 300 989	93 073 169 022	16 334 742 189	0
13111	Phải thu các CTY Sách - TBTH	5 060 188 508	0	47 055 111 935	47 547 766 837	4 567 533 606	0
13114	Phải thu tác giả	0	0	21 388 500	19 302 500	2 086 000	0
13116	Phải thu từ các đơn vị thuộc NXBGD	2 353 598 620	0	26 608 101 418	25 245 578 319	3 716 121 719	0
13117	Phải thu đại lý	7 189 667 550	0	2 840 593 326	9 174 528 505	855 732 371	0
13118	Phải thu khác hàng mua SP, HH khác	2 757 155 544	0	15 522 105 810	11 085 992 861	7 193 268 493	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	97 346 530	0	826 524 384	909 740 972	14 129 942	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	97 346 530	0	826 524 384	909 740 972	14 129 942	0
13312	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (5%)	0	0	237 308 327	237 308 327	0	0
13313	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (10%)	97 346 530	0	589 216 057	672 432 645	14 129 942	0
138	Phải thu khác	560 822 628	0	0	142 757 926	418 064 702	0
1388	Phải thu khác	560 822 628	0	0	142 757 926	418 064 702	0
13881	Phải thu tiền thuế TNCN	508 887 628	0	0	142 757 926	366 129 702	0
13883	Lãi cho vay	51 935 000	0	0	0	51 935 000	0
139	Dự phòng phải thu khó đòi	0	781 885 017	0	0	0	781 885 017
141	Tạm ứng của CBCNV	230 127 761	0	578 423 646	632 273 279	176 278 128	0

STTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1411	Tạm ứng	230 127 761	0	578 423 646	632 273 279	176 278 128	0
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	89 153 599	0	43 893 359	49 919 614	83 127 344	0
1421	Chi phí trả trước - Công cụ, dụng cụ	73 204 788	0	43 893 359	46 596 950	70 501 197	0
1423	Thuế GTGT không được khấu trừ chờ CK	15 948 811	0	0	3 322 664	12 626 147	0
14231	Thuế GTGT không được khấu trừ chờ CK 5%	15 948 811	0	0	3 322 664	12 626 147	0
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0	256 742 570	0	256 742 570	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	242 816 746	0	3 970 322 865	3 403 049 710	810 069 901	0
1521	Nguyên liệu vật liệu chính (giấy in)	97 365 213	0	2 607 982 046	2 006 604 050	698 743 209	0
1523	Nguyên liệu, vật liệu phụ	6 396 355	0	29 481 500	33 229 027	2 648 828	0
1528	Nguyên, vật liệu thiết bị	139 055 178	0	1 332 859 319	1 363 216 633	108 697 864	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	39 523 636	31 000 000	8 523 636	0
1531	Công cụ dụng cụ	0	0	39 523 636	31 000 000	8 523 636	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	690 431 919	0	5 124 537 328	5 292 114 820	522 854 427	0
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	663 605 840	0	3 584 307 171	3 696 888 989	551 024 022	0
15412	CP SXKD dở dang : XB+In STK	663 605 840	0	3 584 307 171	3 696 888 989	551 024 022	0
1542	Chi phí tập ráp, tháo dỡ	26 826 079	0	1 540 230 157	1 595 225 831	0	28 169 595
15421	Vật tư giao in gia công	26 826 079	0	1 540 230 157	1 595 225 831	0	28 169 595
155	Thành phẩm	6 253 426 754	0	5 718 574 396	6 452 319 133	5 519 682 017	0
15512	Thành phẩm STK	3 264 545 611	0	3 842 033 901	4 077 020 401	3 029 559 111	0
15514	Thành phẩm thiết bị giáo dục	2 795 567 263	0	1 669 386 273	2 145 639 234	2 319 314 302	0
15517	Thành phẩm: STK (TT Sách 116)	127 750 691	0	160 201 567	187 195 032	100 757 226	0
15518	Thành phẩm khác: Thiết bị (TT Sách 116)	65 563 189	0	46 952 655	42 464 466	70 051 378	0
156	Hàng hóa	48 917 717 047	0	35 749 765 418	71 594 276 968	12 973 205 497	0
1561	Giá mua hàng hóa	48 917 717 047	0	35 749 765 418	71 594 276 968	12 973 205 497	0
15611	Hàng hóa: Sách giáo khoa	41 858 742 550	0	24 448 594 288	57 886 395 958	8 420 940 880	0
15612	Hàng hóa: Sách tham khảo	1 885 271 598	0	2 166 318 556	2 410 224 737	1 642 365 417	0
15613	Hàng hóa: VPP	576 912 983	0	318 685 873	411 820 768	483 778 088	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	548 011 596	548 011 596	0	0
333112	Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%	0	0	276 148 019	276 148 019	0	0
333113	Hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%	0	0	271 863 577	271 863 577	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	875 378 101	0	705 382 770	0	169 995 331
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	326 057 799	397 965 849	88 629 335	0	16 721 285
33351	Thuế thu nhập cá nhân: CBCNV	0	294 462 775	294 462 775	0	0	0
33352	Thuế thu nhập cá nhân: Vãng lai	0	31 595 024	103 503 074	88 629 335	0	16 721 285
33381	Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	3 278 411 899	2 547 387 945	3 871 679 662	0	4 602 703 616
3341	Phải trả công nhân viên	0	3 278 411 899	2 520 054 611	3 831 679 662	0	4 590 036 950
3342	Phải trả Ban điều hành	0	0	27 333 334	40 000 000	0	12 666 666
335	Chi phí phải trả	0	4 335 641 026	350 232 724	1 846 271 709	0	5 831 680 011
3351	Chi phí phải trả	0	4 335 641 026	350 232 724	1 846 271 709	0	5 831 680 011
338	Phải trả, phải nộp khác	11 912 121 521	0	3 451 864 440	446 300 818	14 917 685 143	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	29 441 312	0	0	0	29 441 312
3382	Kinh phí công đoàn	0	99 608 884	0	47 226 201	0	146 835 085
3383	Bảo hiểm xã hội	49 834 797	0	210 000 000	299 049 617	0	39 214 820
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0	0	40 000 000	0	40 000 000
3388	Phải trả, phải nộp khác	11 991 336 920	0	3 241 864 440	60 025 000	15 173 176 360	0
33881	Ký quỹ dự thầu và bảo hành sản phẩm	20 025 000	0	40 000 000	60 025 000	0	0
33882	Phải trả về cổ tức và lợi nhuận	0	6 000 000	0	0	0	6 000 000
33883	Phả trả dự án, liên kết	12 049 000 000	0	3 134 839 440	0	15 183 839 440	0
33888	Phải trả, phải nộp khác	0	71 688 080	67 025 000	0	0	4 663 080
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	139 245 461	215 210 000	136 432 051	0	60 467 512
3531	Quỹ khen thưởng	0	39 458 019	158 220 000	58 470 879	60 291 102	0
35311	Quỹ khen thưởng cho CBCNV	0	39 458 019	158 220 000	58 470 879	60 291 102	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	16 486 476	32 990 000	38 960 586	0	22 477 062

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3534	Quý thưởng ban quản lý điều hành	0	83 300 966	24 000 000	38 980 586	0	98 281 552
35341	Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	83 300 966	24 000 000	38 980 586	0	98 281 552
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	44 050 000 000	0	0	0	44 050 000 000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	44 050 000 000	0	0	0	44 050 000 000
414	Quý đầu tư phát triển	0	2 605 706 892	0	29 235 440	0	2 634 942 332
415	Quý dự phòng tài chính	0	1 022 514 764	0	29 235 440	0	1 051 750 204
421	Lợi nhuận chưa phân phối	0	3 996 298 817	6 085 548 482	9 123 055 164	0	7 033 805 499
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	3 996 298 817	6 085 548 482	9 123 055 164	0	7 033 805 499
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	83 593 763 104	83 593 763 104	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	83 593 763 104	83 593 763 104	0	0
51111	Doanh thu SGK	0	0	58 720 932 889	58 720 932 889	0	0
51112	Doanh thu STK	0	0	10 178 813 488	10 178 813 488	0	0
51113	Doanh thu VPP	0	0	419 114 000	419 114 000	0	0
51114	Doanh thu thiết bị giáo dục	0	0	6 264 562 478	6 264 562 478	0	0
51116	Doanh thu cửa hàng: SGK	0	0	4 006 291 169	4 006 291 169	0	0
51117	Doanh thu cửa hàng: STK	0	0	3 352 465 687	3 352 465 687	0	0
51118	Doanh thu cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	651 583 393	651 583 393	0	0
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	0	0	49 662 245	49 662 245	0	0
5121	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	49 662 245	49 662 245	0	0
51211	Doanh thu nội bộ SGK	0	0	6 986 325	6 986 325	0	0
51212	Doanh thu nội bộ sách TK	0	0	32 450 680	32 450 680	0	0
51213	Doanh thu nội bộ VPP	0	0	7 960 909	7 960 909	0	0
51214	Doanh thu nội bộ TBGD	0	0	1 641 171	1 641 171	0	0
51216	Doanh thu nội bộ cửa hàng: SGK	0	0	93 150	93 150	0	0
51217	Doanh thu nội bộ cửa hàng: STK	0	0	359 912	359 912	0	0
51218	Doanh thu nội bộ cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	170 098	170 098	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	3 017 043 197	3 017 043 197	0	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
531	Hàng bán bị trả lại	0	0	1 020 398 288	1 020 398 288	0	0
53111	Hàng bán bị trả lại SGK	0	0	826 734 960	826 734 960	0	0
53112	Hàng bán bị trả lại STK	0	0	149 825 447	149 825 447	0	0
53113	Hàng bán bị trả lại VPP	0	0	5 112 500	5 112 500	0	0
53114	Hàng bán bị trả lại TBGD	0	0	32 062 981	32 062 981	0	0
53117	Hàng bán bị trả lại của hàng: STK	0	0	6 662 400	6 662 400	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	1 595 225 831	1 595 225 831	0	0
62112	CP NVL trực tiếp STK	0	0	1 595 225 831	1 595 225 831	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	1 981 311 340	1 981 311 340	0	0
62212	Chi phí nhân công trực tiếp STK	0	0	1 981 311 340	1 981 311 340	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	74 567 146 643	74 567 146 643	0	0
6321	Giá vốn hàng bán	0	0	74 567 146 643	74 567 146 643	0	0
63211	Giá vốn hàng bán SGK	0	0	55 383 371 870	55 383 371 870	0	0
63212	Giá vốn hàng bán STK	0	0	6 178 001 551	6 178 001 551	0	0
63213	Giá vốn hàng bán VPP	0	0	359 736 592	359 736 592	0	0
63214	Giá vốn hàng bán TBGD	0	0	5 734 442 885	5 734 442 885	0	0
63216	Giá vốn hàng bán của hàng: SGK	0	0	3 490 194 989	3 490 194 989	0	0
63217	Giá vốn hàng bán của hàng: STK	0	0	2 941 731 403	2 941 731 403	0	0
63218	Giá vốn của hàng: Sản phẩm khác	0	0	479 667 353	479 667 353	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	448 501 107	448 501 107	0	0
641	Chi phí quản lý bán hàng	0	0	4 614 951 489	4 614 951 489	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	4 887 397 155	4 887 397 155	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	431 582 756	431 582 756	0	0
7112	Thu nhập khác	0	0	431 582 756	431 582 756	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	- 705 382 770	- 705 382 770	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	- 705 382 770	- 705 382 770	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	91 962 298 565	91 962 298 565	0	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
91111	Xác định kết quả kinh doanh SGK	0	0	63 357 195 797	63 357 195 797	0	0
91112	Xác định kết quả kinh doanh STK	0	0	10 061 438 721	10 061 438 721	0	0
91113	Xác định kinh doanh VPP	0	0	421 962 409	421 962 409	0	0
91114	Xác định kết quả kinh doanh TBGD	0	0	6 234 140 668	6 234 140 668	0	0
91116	Xác định KQKD cửa hàng: SGK	0	0	4 006 384 319	4 006 384 319	0	0
91117	Xác định KQKD cửa hàng: STK	0	0	3 346 163 199	3 346 163 199	0	0
91118	Xác định KQKD cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	651 753 491	651 753 491	0	0
91151	Xác định KQ hoạt động tài chính	0	0	3 451 677 205	3 451 677 205	0	0
91181	Xác định KQKD Khác	0	0	431 582 756	431 582 756	0	0
CỘNG		115 237 126 903	115 237 126 903	606 384 903 092	606 384 903 092	76 232 041 136	76 232 041 136

Ngày 01 tháng 11 năm 2013

Người lập

(Ký, họ tên)

nhu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

nhu

Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Bá Hòa

Vũ Bá Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2013		Lũy kế từ cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	83 643 425 349	71 892 371 739	294 484 977 492	277 480 786 674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 020 398 288	838 183 909	1 088 251 297	1 279 665 272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		82 623 027 061	71 054 187 830	293 396 726 195	276 201 121 402
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73 593 776 420	64 582 607 722	267 253 653 310	253 767 876 475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 029 250 641	6 471 580 108	26 143 072 885	22 433 244 927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 017 043 197	3 257 428 226	4 909 038 870	5 753 733 781
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	448 501 107	444 935 132	2 176 704 302	923 110 350
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0		0	
8. Chi phí bán hàng	24		4 614 951 489	2 630 812 220	11 351 766 849	9 036 919 963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 887 397 155	5 635 184 887	10 988 285 326	11 150 873 911
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2 095 444 087	1 018 076 095	6 535 355 278	7 076 074 484
11. Thu nhập khác	31		431 582 756	70 135 360	955 646 638	149 766 040
12. Chi phí khác	32		0		0	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		431 582 756	70 135 360	955 646 638	149 766 040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 527 026 843	1 088 211 455	7 491 001 916	7 225 840 524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(705 382 770)	272 052 864	169 965 331	1 806 460 131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 232 409 613	816 158 591	7 321 006 585	5 419 380 393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0		0	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Như

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Như
Nguyễn Mai Hoa

Lập, ngày 1 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Như
Vũ Bá Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		263 701 961 552	2 286 854 410 230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(203 549 832 798)	(1 945 270 205 694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4 728 232 084)	(4 690 601 161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(644 498 567)	(3 672 041 083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 120 983 700	8 244 419 652
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65 135 392 867)	(41 863 105 784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9 235 011 084)	299 602 876 160
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43 700 000)	(270 560 724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5 100 000 000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237 770 181	993 571 540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4 905 929 819)	723 010 816
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(5 398 590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(5 398 590)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(14 140 940 883)	300 320 488 386
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		28 174 205 431	257 627 961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	14 033 264 548	300 578 316 347

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Như

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Như

Nguyễn Mai Hoa

Lập, ngày tháng năm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Như
Vũ Bá Hòa

